

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		7,975,398,049,419	8,217,930,892,805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		423,272,478,644	180,474,878,653
1. Tiền	111		423,272,478,644	180,474,878,653
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,280,990,032,106	5,019,607,341,338
1. Chứng khoán kinh doanh	121		705,710,294,721	601,861,180,703
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,675,279,737,385	4,517,746,160,635
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(100,000,000,000)	(100,000,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		987,244,943,644	785,410,049,199
1. Phải thu của khách hàng	131		323,083,503,709	203,011,405,975
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		323,083,503,709	203,011,405,975
2. Trả trước cho người bán	132		23,349,927,134	6,285,716,459
3. Các khoản phải thu khác	135		647,142,202,156	582,227,587,964
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6,330,689,355)	(6,114,661,199)
IV. Hàng tồn kho	140		1,684,934,040	2,954,739,110
1. Hàng tồn kho	141		1,684,934,040	2,954,739,110
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		303,599,849,421	297,334,986,895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		293,940,447,275	288,247,720,471
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		226,856,395,474	224,857,231,301
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		67,084,051,801	63,390,489,170
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,659,402,146	9,087,266,424
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190		1,978,605,811,564	1,932,148,897,610
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		352,194,959,299	273,717,781,996
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,626,410,852,265	1,658,431,115,614
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2,574,830,446,391	1,671,447,663,428
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		26,810,666,465	13,643,488,723
1. Phải thu dài hạn khác	218		26,810,666,465	13,643,488,723
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		10,000,000,000	10,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		16,810,666,465	3,643,488,723
II. Tài sản cố định	220		36,349,381,545	40,072,182,036
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35,489,765,651	37,779,135,817
- Nguyên giá	222		83,053,381,152	81,697,462,970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,563,615,501)	(43,918,327,153)
2. Tài sản cố định vô hình	227		859,615,894	1,060,755,310
- Nguyên giá	228		10,200,284,265	10,200,284,265
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,340,668,371)	(9,139,528,955)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1,232,290,909
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,396,049,757,771	1,492,944,574,472
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2,396,049,757,771	1,492,944,574,472
V. Tài sản dài hạn khác	260		115,620,640,610	124,787,418,197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		109,590,370,611	114,757,148,198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6,030,269,999	10,030,269,999
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10,550,228,495,810	9,889,378,556,233

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2025	01/01/2025
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8,505,823,484,481	7,956,923,597,975
I. Nợ ngắn hạn	310		8,505,530,249,763	7,956,923,597,975
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1,485,468,058,268	1,717,764,847,701
2. Phải trả cho người bán	312		1,123,747,011,769	676,753,650,563
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		1,123,047,209,728	674,995,620,445
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		699,802,041	1,758,030,118
3. Người mua trả tiền trước	313		281,004,808,659	282,691,014,811
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		49,202,526,098	52,159,590,944
5. Phải trả người lao động	315		155,676,854,341	139,034,178,796
6. Chi phí phải trả	316		259,549,393,948	97,721,778,825
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		47,470,413,810	19,349,796,107
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		113,912,747,460	77,332,056,479
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		102,305,448,690	47,719,098,343
10. Dự phòng nghiệp vụ	329		4,887,192,986,719	4,846,397,585,406
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2,165,574,726,195	2,082,979,048,004
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		2,519,152,212,525	2,579,527,641,768
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		202,466,047,999	183,890,895,634
II. Nợ dài hạn	330		293,234,718	-
1. Phải trả dài hạn khác	333		293,234,718	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2,044,405,011,329	1,932,454,958,258
Vốn chủ sở hữu	410		2,044,405,011,329	1,932,454,958,258
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		766,666,670,000	766,666,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		420,215,341,747	420,215,341,747
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		117,838,249,978	88,788,092,628
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		76,666,667,000	76,666,667,000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		663,018,082,604	580,118,186,883
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		10,550,228,495,810	9,889,378,556,233

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

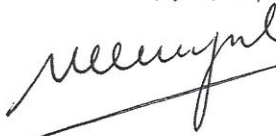
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Quỳnh

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Phong

21
TỔ
CỔN
PHÂN
GÂN H
CÔNG
VIỆ
ĐÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	2025	2024
		01/01/2025-30/06/2025	01/01/2024-30/06/2024
1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1,954,662,773,225	1,684,096,355,684
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	195,877,321,928	216,316,087,957
3. Thu nhập khác	13	304,691,961	806,355,627
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1,440,910,000,726	1,187,398,195,296
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	65,362,737,820	98,370,192,146
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	386,218,655,356	369,819,644,189
7. Chi phí khác	24	206,666,787	361,088,330
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	258,146,726,425	245,269,679,307
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	47,934,673,354	55,192,239,258
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4,000,000,000	-
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	206,212,053,071	190,077,440,049
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	2025	2024
		01/01/2025-30/06/2025	01/01/2024-30/06/2024
1	2	3	4
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	1	2,276,079,410,087	1,932,030,528,566
Trong đó:			
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	2,230,282,219,020	1,981,463,334,696
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	128,392,869,258	64,084,687,896
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3	82,595,678,191	113,517,494,026
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	422,682,674,438	327,511,139,877
Trong đó:			
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	501,159,851,741	334,009,256,783
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2	78,477,177,303	6,498,116,906
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3	1,853,396,735,649	1,604,519,388,689
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	101,266,037,576	79,576,966,995
Trong đó:			
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	95,943,666,321	76,602,921,833
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	5,322,371,255	2,974,045,162
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10	1,954,662,773,225	1,684,096,355,684

6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	573,212,236,422	401,001,167,133
Trong đó:			
- Tổng chi bồi thường	11.1	573,212,236,422	401,001,167,133
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	74,790,637,265	31,201,127,847
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(60,375,429,243)	157,907,322,707
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(32,020,263,349)	64,751,461,358
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	470,066,433,263	462,955,900,635
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	18,575,152,365	17,115,387,658
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	952,268,415,098	707,326,907,003
Trong đó:			
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	286,610,914,116	229,369,823,361
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	665,657,500,982	477,957,083,642
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18	1,440,910,000,726	1,187,398,195,296
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19	513,752,772,499	496,698,160,388
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22	-	-
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	195,877,321,928	216,316,087,957
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	65,362,737,820	98,370,192,146
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25	130,514,584,108	117,945,895,811
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	386,218,655,356	369,819,644,189
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30	258,048,701,251	244,824,412,010
20. Thu nhập khác	31	304,691,961	806,355,627
21. Chi phí khác	32	206,666,787	361,088,330
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	98,025,174	445,267,297
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	258,146,726,425	245,269,679,307
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	47,934,673,354	55,192,239,258
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4,000,000,000	-
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	206,212,053,071	190,077,440,049
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Quỳnh

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Phong